

## PHỤ LỤC

### **GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH NGƯỜI NƯỚC NGOÀI BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH CƠ SỞ 2**

( Kèm theo Quyết định số: 3398 QĐ-BVNDGD ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bệnh viện Nhân dân Gia Định)

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                               | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 1   |                | Khám bệnh người nước ngoài                                         | đ/lần       | 500.000   |
| 2   |                | Phí thông dịch                                                     | đ/lần       | 150.000   |
| 3   | 02.0259.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết            | đ/lần       | 2.500.000 |
| 4   | 02.0262.0136   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết               | đ/lần       | 2.600.000 |
| 5   | 02.0292.0191   | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su     | đ/lần       | 1.343.000 |
| 6   | 02.0293.0138   | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                           | đ/lần       | 1.024.000 |
| 7   | 02.0294.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu                   | đ/lần       | 900.000   |
| 8   | 02.0295.0498   | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                | đ/lần       | 783.000   |
| 9   | 02.0296.0500   | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp | đ/lần       | 6.840.000 |
| 10  | 02.0304.0134   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                | đ/lần       | 1.010.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                   | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 11  | 02.0305.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | đ/lần       | 900.000   |
| 12  | 02.0306.0137   | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết               | đ/lần       | 900.000   |
| 13  | 02.0307.0136   | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                | đ/lần       | 783.000   |
| 14  | 02.0308.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết            | đ/lần       | 783.000   |
| 15  | 15.0235.0926   | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê     | đ/lần       | 1.613.000 |
| 16  | 18.0001.0001   | Siêu âm tuyến giáp                                     | đ/lần       | 196.000   |
| 17  | 18.0002.0001   | Siêu âm các tuyến nước bọt                             | đ/lần       | 196.000   |
| 18  | 18.0003.0001   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                        | đ/lần       | 196.000   |
| 19  | 18.0004.0001   | Siêu âm hạch vùng cổ                                   | đ/lần       | 196.000   |
| 20  | 18.0006.0001   | Siêu âm hốc mắt                                        | đ/lần       | 196.000   |
| 21  | 18.0007.0001   | Siêu âm qua thóp                                       | đ/lần       | 196.000   |
| 22  | 18.0008.0001   | Siêu âm nhãn cầu                                       | đ/lần       | 90.000    |
| 23  | 18.0009.0069   | Siêu âm doppler hốc mắt                                | đ/lần       | 196.000   |
| 24  | 18.0010.0069   | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                  | đ/lần       | 196.000   |
| 25  | 18.0012.0001   | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)           | đ/lần       | 196.000   |
| 26  | 18.0015.0001   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)  | đ/lần       | 196.000   |
| 27  | 18.0017.0003   | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                 | đ/lần       | 287.000   |
| 28  | 18.0020.0001   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                | đ/lần       | 150.000   |
| 29  | 18.0021.0069   | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                | đ/lần       | 196.000   |
| 30  | 18.0022.0069   | Siêu âm doppler gan lách                               | đ/lần       | 250.000   |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                               | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 31  | 18.0023.0004   | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | đ/lần       | 380.000 |
| 32  | 18.0024.0004   | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | đ/lần       | 380.000 |
| 33  | 18.0025.0069   | Siêu âm doppler tử cung phần phụ                                                   | đ/lần       | 150.000 |
| 34  | 18.0026.0069   | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)             | đ/lần       | 300.000 |
| 35  |                | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                             | đ/lần       | 300.000 |
| 36  | 18.0029.0004   | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | đ/lần       | 380.000 |
| 37  | 18.0034.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 | đ/lần       | 150.000 |
| 38  | 18.0035.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                | đ/lần       | 150.000 |
| 39  | 18.0036.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                | đ/lần       | 150.000 |
| 40  | 18.0037.0004   | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                                  | đ/lần       | 380.000 |
| 41  |                | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu                                               | đ/lần       | 150.000 |
| 42  |                | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa                                              | đ/lần       | 150.000 |
| 43  |                | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối                                              | đ/lần       | 150.000 |
| 44  | 18.0043.0001   | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                        | đ/lần       | 196.000 |
| 45  | 18.0044.0001   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                     | đ/lần       | 196.000 |
| 46  | 18.0045.0004   | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | đ/lần       | 380.000 |
| 47  | 18.0046.0004   | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                | đ/lần       | 380.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                            | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 48  | 18.0048.0004   | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                        | đ/lần       | 380.000   |
| 49  | 18.0052.0004   | Siêu âm doppler tim, van tim                                    | đ/lần       | 380.000   |
| 50  | 18.0054.0001   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                        | đ/lần       | 196.000   |
| 51  | 18.0055.0069   | Siêu âm doppler tuyến vú                                        | đ/lần       | 196.000   |
| 52  | 18.0058.0069   | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                | đ/lần       | 196.000   |
| 53  | 18.0060.0069   | Siêu âm doppler dương vật                                       | đ/lần       | 250.000   |
| 54  | 18.0064.0177   | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng | đ/lần       | 2.592.000 |
| 55  | 18.0065.0069   | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)                           | đ/lần       | 350.000   |
| 56  | 18.0066.0003   | Siêu âm 3D/4D trực tràng                                        | đ/lần       | 287.000   |
| 57  | 18.0067.0010   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                                   | đ/lần       | 146.000   |
| 58  | 18.0068.0011   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                                  | đ/lần       | 146.000   |
| 59  | 18.0069.0010   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                              | đ/lần       | 146.000   |
| 60  | 18.0070.0010   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                      | đ/lần       | 146.000   |
| 61  | 18.0071.0011   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                              | đ/lần       | 146.000   |
| 62  | 18.0072.0010   | Chụp X-quang Blondeau                                           | đ/lần       | 146.000   |
| 63  | 18.0073.0010   | Chụp X-quang Hirtz                                              | đ/lần       | 146.000   |
| 64  | 18.0074.0010   | Chụp X-quang hàm chéch một bên                                  | đ/lần       | 146.000   |
| 65  | 18.0075.0010   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến            | đ/lần       | 146.000   |
| 66  | 18.0076.0010   | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng                          | đ/lần       | 146.000   |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|-------------|---------|
| 67  | 18.0077.0010   | Chụp X-quang Chausse III                            | đ/lần       | 146.000 |
| 68  | 18.0078.0010   | Chụp X-quang Schuller                               | đ/lần       | 146.000 |
| 69  | 18.0079.0010   | Chụp X-quang Stenvers                               | đ/lần       | 146.000 |
| 70  | 18.0080.0010   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                    | đ/lần       | 146.000 |
| 71  | 18.0088.0030   | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế     | đ/lần       | 222.000 |
| 72  | 18.0089.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                      | đ/lần       | 146.000 |
| 73  | 18.0090.0011   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo  | đ/lần       | 146.000 |
| 74  | 18.0091.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | đ/lần       | 146.000 |
| 75  | 18.0092.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên        | đ/lần       | 146.000 |
| 76  | 18.0093.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | đ/lần       | 146.000 |
| 77  | 18.0094.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn       | đ/lần       | 146.000 |
| 78  | 18.0095.0010   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze             | đ/lần       | 146.000 |
| 79  | 18.0096.0011   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | đ/lần       | 146.000 |
| 80  | 18.0097.0030   | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên      | đ/lần       | 222.000 |
| 81  | 18.0098.0010   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                       | đ/lần       | 146.000 |
| 82  | 18.0099.0010   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo              | đ/lần       | 146.000 |
| 83  | 18.0100.0010   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                         | đ/lần       | 146.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                      | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 84  | 18.0101.0010   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch                  | đ/lần       | 146.000 |
| 85  | 18.0102.0010   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                   | đ/lần       | 146.000 |
| 86  | 18.0103.0011   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                 | đ/lần       | 146.000 |
| 87  | 18.0104.0011   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         | đ/lần       | 146.000 |
| 88  | 18.0105.0010   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)            | đ/lần       | 146.000 |
| 89  | 18.0106.0011   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 | đ/lần       | 146.000 |
| 90  | 18.0107.0011   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       | đ/lần       | 146.000 |
| 91  | 18.0108.0010   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | đ/lần       | 146.000 |
| 92  | 18.0109.0012   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                      | đ/lần       | 146.000 |
| 93  | 18.0110.0010   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                            | đ/lần       | 146.000 |
| 94  | 18.0111.0011   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                      | đ/lần       | 146.000 |
| 95  | 18.0112.0011   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch           | đ/lần       | 146.000 |
| 96  | 18.0113.0011   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè          | đ/lần       | 146.000 |
| 97  | 18.0114.0011   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                | đ/lần       | 146.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                       | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 98  | 18.0115.0011   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | đ/lần       | 146.000 |
| 99  | 18.0116.0011   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | đ/lần       | 146.000 |
| 100 | 18.0117.0011   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       | đ/lần       | 146.000 |
| 101 | 18.0118.0013   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                        | đ/lần       | 146.000 |
| 102 | 18.0119.0010   | Chụp X-quang ngực thẳng                                    | đ/lần       | 146.000 |
| 103 | 18.0120.0010   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên                | đ/lần       | 146.000 |
| 104 | 18.0121.0011   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                       | đ/lần       | 146.000 |
| 105 | 18.0122.0011   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                        | đ/lần       | 146.000 |
| 106 | 18.0123.0010   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                 | đ/lần       | 146.000 |
| 107 | 18.0124.0016   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                          | đ/lần       | 363.000 |
| 108 | 18.0134.0019   | Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi                | đ/lần       | 948.000 |
| 109 | 18.0136.0039   | Chụp X-quang tuyến nước bọt                                | đ/lần       | 450.000 |
| 110 | 18.0138.0023   | Chụp X-quang tử cung vòi trứng                             | đ/lần       | 450.000 |
| 111 | 18.0143.0033   | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng                | đ/lần       | 896.000 |
| 112 | 18.0149.0040   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)  | đ/lần       | 972.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                            | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 113 | 18.0150.0041   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                          | đ/lần       | 1.584.000 |
| 114 | 18.0155.0040   | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                    | đ/lần       | 972.000   |
| 115 | 18.0156.0041   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                       | đ/lần       | 1.584.000 |
| 116 | 18.0158.0040   | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)                         | đ/lần       | 972.000   |
| 117 | 18.0159.0041   | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                  | đ/lần       | 1.584.000 |
| 118 | 18.0160.0040   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)                                                 | đ/lần       | 1.500.000 |
| 119 | 18.0161.0040   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)                                 | đ/lần       | 972.000   |
| 120 | 18.0162.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)          | đ/lần       | 972.000   |
| 121 | 18.0163.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)          | đ/lần       | 972.000   |
| 122 | 18.0164.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) | đ/lần       | 972.000   |
| 123 | 18.0191.0040   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)        | đ/lần       | 972.000   |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                                                         | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 124 | 18.0192.0041   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                        | đ/lần       | 1.584.000 |
| 125 | 18.0219.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)                      | đ/lần       | 972.000   |
| 126 | 18.0221.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | đ/lần       | 972.000   |
| 127 | 18.0222.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                                   | đ/lần       | 972.000   |
| 128 | 18.0255.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                   | đ/lần       | 972.000   |
| 129 | 18.0256.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                      | đ/lần       | 1.584.000 |
| 130 | 18.0257.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                 | đ/lần       | 972.000   |
| 131 | 18.0258.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                    | đ/lần       | 1.584.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                              | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 132 | 18.0259.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | đ/lần       | 972.000   |
| 133 | 18.0260.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | đ/lần       | 1.584.000 |
| 134 | 18.0261.0040   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | đ/lần       | 972.000   |
| 135 | 18.0264.0040   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)          | đ/lần       | 972.000   |
| 136 | 18.0265.0041   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)             | đ/lần       | 1.584.000 |
| 137 | 21.0006.1766   | Đo áp lực thẩm thấu máu                                                           | đ/lần       | 323.000   |
| 138 | 21.0029.1775   | Ghi điện cơ                                                                       | đ/lần       | 534.000   |
| 139 | 21.0040.1777   | Ghi điện não đồ thông thường                                                      | đ/lần       | 340.000   |
| 140 | 21.0060.0890   | Đo thính lực đơn âm                                                               | đ/lần       | 164.000   |
| 141 | 21.0062.0891   | Đo thính lực trên ngưỡng                                                          | đ/lần       | 170.000   |
| 142 | 21.0064.0885   | Đo nhĩ lượng                                                                      | đ/lần       | 112.000   |
| 143 | 21.0065.0887   | Đo phản xạ cơ bàn đạp                                                             | đ/lần       | 107.000   |
| 144 | 21.0068.0888   | Đo sức cản của mũi                                                                | đ/lần       | 200.000   |
| 145 | 21.0080.0757   | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm                                              | đ/lần       | 175.000   |
| 146 | 21.0102.0070   | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]                                  | đ/lần       | 300.000   |
| 147 | 02.0521.1442   | Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM                                   | đ/lần       | 807.000   |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                     | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 148 | 02.0525.1451   | Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)                                                           | đ/lần       | 672.000 |
| 149 | 02.0540.1452   | Định lượng PR3 (cANCA)                                                                                   | đ/lần       | 481.000 |
| 150 | 02.0542.1431   | Định lượng kháng thể kháng CCP                                                                           | đ/lần       | 697.000 |
| 151 | 01.0281.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                       | đ/lần       | 45.000  |
| 152 | 01.0285.1349   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                     | đ/lần       | 26.000  |
| 153 | 21.0106.1800   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo                             | đ/lần       | 200.000 |
| 154 | 21.0120.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén                    | đ/lần       | 251.000 |
| 155 | 21.0122.1800   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                                   | đ/lần       | 200.000 |
| 156 | 22.0001.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động     | đ/lần       | 75.000  |
| 157 | 22.0002.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động | đ/lần       | 92.000  |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                       | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 158 | 22.0005.1354   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | đ/lần       | 86.000  |
| 159 | 22.0008.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                    | đ/lần       | 94.000  |
| 160 | 22.0013.1242   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động          | đ/lần       | 154.000 |
| 161 | 22.0015.1308   | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                                            | đ/lần       | 101.000 |
| 162 | 22.0023.1239   | Định lượng D-Dimer                                                                                                         | đ/lần       | 458.000 |
| 163 | 22.0025.1235   | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)                                                                      | đ/lần       | 261.000 |
| 164 | 22.0027.1365   | Phát hiện kháng đông ngoại sinh                                                                                            | đ/lần       | 192.000 |
| 165 | 22.0028.1335   | Phát hiện kháng đông đường chung                                                                                           | đ/lần       | 90.000  |
| 166 | 22.0041.1287   | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epi nephrin                                            | đ/lần       | 163.000 |
| 167 | 22.0045.1247   | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)                                                                         | đ/lần       | 761.000 |
| 168 | 22.0046.1248   | Định lượng Protein S toàn phần                                                                                             | đ/lần       | 876.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                     | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 169 | 22.0050.1453   | Khắc định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm) | đ/lần       | 750.000   |
| 170 | 22.0051.1256   | Định lượng Anti Xa                                                       | đ/lần       | 300.000   |
| 171 | 22.0058.1246   | Định lượng Plasminogen                                                   | đ/lần       | 359.000   |
| 172 | 22.0077.1233   | Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)   | đ/lần       | 1.500.000 |
| 173 | 22.0087.1567   | Độ bão hòa Transferin                                                    | đ/lần       | 129.000   |
| 174 | 22.0088.1571   | Định lượng vitamin B12                                                   | đ/lần       | 169.000   |
| 175 | 22.0089.1567   | Định lượng Transferin                                                    | đ/lần       | 129.000   |
| 176 | 22.0091.1422   | Định lượng EPO (Erythropoietin)                                          | đ/lần       | 568.000   |
| 177 | 22.0094.1481   | Định lượng Peptid - C                                                    | đ/lần       | 338.000   |
| 178 | 22.0095.1500   | Định lượng Methotrexat                                                   | đ/lần       | 572.000   |
| 179 | 22.0102.1341   | Sức bền thẩm thấu hồng cầu                                               | đ/lần       | 109.000   |
| 180 | 22.0103.1244   | Định lượng G6PD                                                          | đ/lần       | 184.000   |
| 181 | 22.0112.1527   | Định lượng IgG                                                           | đ/lần       | 129.000   |
| 182 | 22.0114.1527   | Định lượng IgM                                                           | đ/lần       | 129.000   |
| 183 | 22.0115.1527   | Định lượng IgE                                                           | đ/lần       | 143.000   |
| 184 | 22.0116.1514   | Định lượng Ferritin                                                      | đ/lần       | 57.000    |
| 185 | 22.0117.1503   | Định lượng sắt huyết thanh                                               | đ/lần       | 57.000    |
| 186 | 22.0121.1369   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                  | đ/lần       | 95.000    |
| 187 | 22.0123.1297   | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                                     | đ/lần       | 75.000    |
| 188 | 22.0125.1298   | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                            | đ/lần       | 92.000    |
| 189 | 22.0131.0179   | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)        | đ/lần       | 900.000   |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                             | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 190 | 22.0135.1313   | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)                                                    | đ/lần       | 77.000  |
| 191 | 22.0136.1363   | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                             | đ/lần       | 76.000  |
| 192 | 22.0137.1361   | Tìm hồng cầu có chắm ưa bazơ                                                                     | đ/lần       | 71.000  |
| 193 | 22.0138.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                  | đ/lần       | 80.000  |
| 194 | 22.0141.1343   | Tập trung bạch cầu                                                                               | đ/lần       | 55.000  |
| 195 | 22.0142.1304   | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                             | đ/lần       | 61.000  |
| 196 | 22.0149.1594   | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                      | đ/lần       | 71.000  |
| 197 | 22.0150.1594   | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)                                             | đ/lần       | 71.000  |
| 198 | 22.0151.1594   | Cặn Addis                                                                                        | đ/lần       | 71.000  |
| 199 | 22.0161.1292   | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế                                               | đ/lần       | 50.000  |
| 200 | 22.0163.1412   | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                         | đ/lần       | 58.000  |
| 201 | 22.0166.1414   | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)                                                                 | đ/lần       | 83.000  |
| 202 | 22.0275.1327   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | đ/lần       | 80.000  |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                          | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 203 | 22.0286.1268   | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                                     | đ/lần       | 50.000  |
| 204 | 22.0287.1272   | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | đ/lần       | 60.000  |
| 205 | 22.0289.1275   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                       | đ/lần       | 157.000 |
| 206 | 22.0302.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                  | đ/lần       | 184.000 |
| 207 | 22.0303.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                      | đ/lần       | 133.000 |
| 208 | 22.0306.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                  | đ/lần       | 168.000 |
| 209 | 22.0325.1438   | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA                                                                        | đ/lần       | 350.000 |
| 210 | 22.0326.1440   | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA                                                                           | đ/lần       | 360.000 |
| 211 | 22.0351.1228   | Điện di miễn dịch huyết thanh                                                                                                 | đ/lần       | 490.000 |
| 212 | 22.0353.1229   | Điện di protein huyết thanh                                                                                                   | đ/lần       | 597.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                     | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 213 | 22.0605.1299   | Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)                               | đ/lần       | 159.000   |
| 214 | 22.0629.1717   | Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)              | đ/lần       | 300.000   |
| 215 | 23.0002.1454   | Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]                      | đ/lần       | 313.000   |
| 216 | 23.0003.1494   | Định lượng Acid Uric [Máu]                                               | đ/lần       | 38.000    |
| 217 | 23.0006.1497   | Định lượng Aldosteron [Máu]                                              | đ/lần       | 475.000   |
| 218 | 23.0007.1494   | Định lượng Albumin [Máu]                                                 | đ/lần       | 52.000    |
| 219 | 23.0009.1493   | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                              | đ/lần       | 44.000    |
| 220 | 23.0010.1494   | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                                 | đ/lần       | 52.000    |
| 221 | 23.0011.1459   | Định lượng Amoniac (NH <sub>3</sub> ) [Máu]                              | đ/lần       | 389.000   |
| 222 |                | Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]                            | đ/lần       | 1.000.000 |
| 223 | 23.0013.1491   | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | đ/lần       | 427.000   |
| 224 | 23.0014.1460   | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]                       | đ/lần       | 424.000   |
| 225 | 23.0015.1461   | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]        | đ/lần       | 278.000   |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                       | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 226 | 23.0018.1457   | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                  | đ/lần       | 166.000 |
| 227 | 23.0019.1493   | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                 | đ/lần       | 38.000  |
| 228 | 23.0020.1493   | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                 | đ/lần       | 38.000  |
| 229 | 23.0022.1465   | Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu]                   | đ/lần       | 260.000 |
| 230 | 23.0024.1464   | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | đ/lần       | 166.000 |
| 231 | 23.0025.1493   | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                       | đ/lần       | 44.000  |
| 232 | 23.0027.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                       | đ/lần       | 44.000  |
| 233 | 23.0028.1466   | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]         | đ/lần       | 831.000 |
| 234 | 23.0029.1473   | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                           | đ/lần       | 37.000  |
| 235 | 23.0030.1472   | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                             | đ/lần       | 39.000  |
| 236 | 23.0032.1468   | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]               | đ/lần       | 440.000 |
| 237 | 23.0033.1470   | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]       | đ/lần       | 440.000 |
| 238 | 23.0034.1469   | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]             | đ/lần       | 440.000 |
| 239 | 23.0035.1471   | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]             | đ/lần       | 249.000 |
| 240 | 23.0036.1474   | Định lượng Calcitonin [Máu]                                | đ/lần       | 220.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                         | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 241 | 23.0038.1477   | Định lượng Ceruloplasmin [Máu]                               | đ/lần       | 157.000 |
| 242 | 23.0039.1476   | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]             | đ/lần       | 309.000 |
| 243 | 23.0041.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                       | đ/lần       | 38.000  |
| 244 | 23.0042.1482   | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                        | đ/lần       | 58.000  |
| 245 | 23.0043.1478   | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]       | đ/lần       | 80.000  |
| 246 | 23.0046.1480   | Định lượng Cortisol (máu)                                    | đ/lần       | 160.000 |
| 247 | 23.0047.1495   | Định lượng Cystatine C [Máu]                                 | đ/lần       | 180.000 |
| 248 | 23.0048.1479   | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                   | đ/lần       | 137.000 |
| 249 | 23.0049.1479   | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                   | đ/lần       | 137.000 |
| 250 | 23.0050.1484   | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | đ/lần       | 99.000  |
| 251 | 23.0051.1494   | Định lượng Creatinin (máu)                                   | đ/lần       | 32.000  |
| 252 | 23.0052.1486   | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                  | đ/lần       | 202.000 |
| 253 | 23.0053.1485   | Định lượng Cyclosporin [Máu]                                 | đ/lần       | 529.000 |
| 254 | 23.0054.1239   | Định lượng D-Dimer [Máu]                                     | đ/lần       | 458.000 |
| 255 | 23.0055.1489   | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]                         | đ/lần       | 323.000 |
| 256 | 23.0056.1488   | Định lượng Digoxin [Máu]                                     | đ/lần       | 166.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                         | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 257 | 23.0058.1487   | Điện giải đồ (Na, K, Cl)<br>[Máu]                                            | đ/lần       | 66.000  |
| 258 | 23.0060.1496   | Định lượng Ethanol (cồn)<br>[Máu]                                            | đ/lần       | 101.000 |
| 259 | 23.0061.1513   | Định lượng Estradiol [Máu]                                                   | đ/lần       | 152.000 |
| 260 | 23.0063.1514   | Định lượng Ferritin [Máu]                                                    | đ/lần       | 151.000 |
| 261 | 23.0064.1480   | Định lượng Fructosamin<br>[Máu]                                              | đ/lần       | 150.000 |
| 262 | 23.0065.1517   | Định lượng FSH<br>(Follicular Stimulating<br>Hormone) [Máu]                  | đ/lần       | 153.000 |
| 263 | 23.0066.1516   | Định lượng free bHCG<br>(Free Beta Human<br>Chorionic Gonadotropin)<br>[Máu] | đ/lần       | 224.000 |
| 264 | 23.0067.1515   | Định lượng Folate [Máu]                                                      | đ/lần       | 138.000 |
| 265 | 23.0068.1561   | Định lượng FT3 (Free<br>Triiodothyronine) [Máu]                              | đ/lần       | 138.000 |
| 266 | 23.0069.1561   | Định lượng FT4 (Free<br>Thyroxine) [Máu]                                     | đ/lần       | 138.000 |
| 267 | 23.0072.1244   | Đo hoạt độ G6PD (Glucose<br>-6 phosphat<br>dehydrogenase) [Máu]              | đ/lần       | 184.000 |
| 268 | 23.0073.1519   | Định lượng GH (Growth<br>Hormone) [Máu]                                      | đ/lần       | 286.000 |
| 269 | 23.0074.1520   | Đo hoạt độ GLDH<br>(Glutamat dehydrogenase)<br>[Máu]                         | đ/lần       | 120.000 |
| 270 | 23.0075.1494   | Định lượng Glucose [Máu]                                                     | đ/lần       | 32.000  |
| 271 | 23.0077.1518   | Đo hoạt độ GGT (Gama<br>Glutamyl Transferase)<br>[Máu]                       | đ/lần       | 44.000  |
| 272 | 23.0079.1499   | Định lượng Gentamicin<br>[Máu]                                               | đ/lần       | 120.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                    | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 273 | 23.0080.1522   | Định lượng Haptoglobulin [Máu]                                          | đ/lần       | 182.000 |
| 274 | 23.0081.1647   | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]                | đ/lần       | 734.000 |
| 275 | 23.0083.1523   | Định lượng HbA1c [Máu]                                                  | đ/lần       | 159.000 |
| 276 | 23.0084.1506   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]           | đ/lần       | 40.000  |
| 277 | 23.0085.1525   | Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]                       | đ/lần       | 481.000 |
| 278 | 23.0086.1526   | Định lượng Homocystein [Máu]                                            | đ/lần       | 258.000 |
| 279 | 23.0093.1527   | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]                                | đ/lần       | 129.000 |
| 280 | 23.0094.1527   | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]                                | đ/lần       | 129.000 |
| 281 | 23.0095.1527   | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]                                | đ/lần       | 129.000 |
| 282 | 23.0096.1527   | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]                                | đ/lần       | 129.000 |
| 283 | 23.0097.1551   | Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu] | đ/lần       | 360.000 |
| 284 | 23.0098.1529   | Định lượng Insulin [Máu]                                                | đ/lần       | 155.000 |
| 285 | 23.0103.1531   | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                                | đ/lần       | 380.000 |
| 286 | 23.0104.1532   | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                                   | đ/lần       | 130.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                             | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 287 | 23.0109.1536   | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                          | đ/lần       | 109.000 |
| 288 | 23.0110.1535   | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                        | đ/lần       | 155.000 |
| 289 | 23.0111.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                      | đ/lần       | 50.000  |
| 290 | 23.0112.1506   | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]     | đ/lần       | 40.000  |
| 291 | 23.0117.1538   | Định lượng Myoglobin [Máu]                                       | đ/lần       | 143.000 |
| 292 | 23.0118.1503   | Định lượng Mg [Máu]                                              | đ/lần       | 57.000  |
| 293 | 23.0121.1548   | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                              | đ/lần       | 624.000 |
| 294 | 23.0127.1545   | Định lượng Phenytoin [Máu]                                       | đ/lần       | 100.000 |
| 295 | 23.0128.1494   | Định lượng Phospho (máu)                                         | đ/lần       | 42.000  |
| 296 | 23.0129.1547   | Định lượng Pre-albumin [Máu]                                     | đ/lần       | 120.000 |
| 297 | 23.0130.1549   | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                  | đ/lần       | 450.000 |
| 298 | 23.0131.1552   | Định lượng Prolactin [Máu]                                       | đ/lần       | 156.000 |
| 299 | 23.0133.1494   | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                               | đ/lần       | 52.000  |
| 300 | 23.0134.1550   | Định lượng Progesteron [Máu]                                     | đ/lần       | 170.000 |
| 301 | 23.0138.1554   | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]      | đ/lần       | 179.000 |
| 302 | 23.0139.1553   | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | đ/lần       | 183.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                         | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 303 | 23.0140.1555   | Định lượng PTH<br>(Parathyroid Hormon)<br>[Máu]              | đ/lần       | 250.000 |
| 304 | 23.0141.1498   | Định lượng Renin activity<br>[Máu]                           | đ/lần       | 600.000 |
| 305 | 23.0142.1557   | Định lượng RF<br>(Rheumatoid Factor) [Máu]                   | đ/lần       | 80.000  |
| 306 | 23.0143.1503   | Định lượng Sắt [Máu]                                         | đ/lần       | 57.000  |
| 307 | 23.0144.1559   | Định lượng SCC<br>(Squamous cell carcinoma<br>antigen) [Máu] | đ/lần       | 359.000 |
| 308 | 23.0147.1561   | Định lượng T3 (Tri<br>iodothyronine) [Máu]                   | đ/lần       | 138.000 |
| 309 | 23.0148.1561   | Định lượng T4 (Thyroxine)<br>[Máu]                           | đ/lần       | 138.000 |
| 310 | 23.0151.1563   | Định lượng Testosterol<br>[Máu]                              | đ/lần       | 150.000 |
| 311 | 23.0154.1565   | Định lượng Tg<br>(Thyroglobulin) [Máu]                       | đ/lần       | 526.000 |
| 312 | 23.0155.1564   | Định lượng Theophylline<br>[Máu]                             | đ/lần       | 119.000 |
| 313 | 23.0156.1566   | Định lượng TRAb (TSH<br>Receptor Antibodies) [Máu]           | đ/lần       | 526.000 |
| 314 | 23.0157.1567   | Định lượng Transferrin<br>[Máu]                              | đ/lần       | 129.000 |
| 315 | 23.0158.1506   | Định lượng Triglycerid<br>(máu) [Máu]                        | đ/lần       | 38.000  |
| 316 | 23.0161.1569   | Định lượng Troponin I<br>[Máu]                               | đ/lần       | 160.000 |
| 317 | 23.0162.1570   | Định lượng TSH (Thyroid<br>Stimulating hormone)<br>[Máu]     | đ/lần       | 130.000 |
| 318 | 23.0163.1504   | Định lượng Tobramycin<br>[Máu]                               | đ/lần       | 120.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                          | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|-------------|---------|
| 319 | 23.0166.1494   | Định lượng Urê máu [Máu]                      | đ/lần       | 32.000  |
| 320 | 23.0168.1498   | Định lượng Vancomycin [Máu]                   | đ/lần       | 600.000 |
| 321 | 23.0172.1580   | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                  | đ/lần       | 71.000  |
| 322 | 23.0173.1575   | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]     | đ/lần       | 120.000 |
| 323 | 23.0175.1576   | Định lượng Amylase [niệu]                     | đ/lần       | 52.000  |
| 324 | 23.0178.1463   | Định lượng Benzodiazepin [niệu]               | đ/lần       | 70.000  |
| 325 | 23.0180.1577   | Định lượng Canxi (niệu)                       | đ/lần       | 56.000  |
| 326 | 23.0181.1475   | Định lượng Catecholamin (niệu)                | đ/lần       | 601.000 |
| 327 | 23.0183.1480   | Định lượng Cortisol (niệu)                    | đ/lần       | 163.000 |
| 328 | 23.0184.1598   | Định lượng Creatinin (niệu)                   | đ/lần       | 39.000  |
| 329 | 23.0185.1506   | Định lượng Dưỡng chấp [niệu]                  | đ/lần       | 55.000  |
| 330 | 23.0188.1586   | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | đ/lần       | 70.000  |
| 331 | 23.0189.1587   | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]   | đ/lần       | 83.000  |
| 332 | 23.0194.1589   | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]         | đ/lần       | 120.000 |
| 333 | 23.0201.1593   | Định lượng Protein (niệu)                     | đ/lần       | 44.000  |
| 334 | 23.0202.1592   | Định tính Protein Bence-Jones [niệu]          | đ/lần       | 44.000  |
| 335 | 23.0205.1598   | Định lượng Urê (niệu)                         | đ/lần       | 39.000  |
| 336 | 23.0206.1596   | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)   | đ/lần       | 49.000  |
| 337 | 23.0213.1494   | Định lượng Amylase [dịch]                     | đ/lần       | 52.000  |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                          | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 338 | 23.0214.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                         | đ/lần       | 44.000  |
| 339 | 23.0221.1506   | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                         | đ/lần       | 38.000  |
| 340 | 23.0226.1467   | Bổ thể trong huyết thanh                                      | đ/lần       | 137.000 |
| 341 | 23.0227.1481   | C-Peptid                                                      | đ/lần       | 338.000 |
| 342 | 23.0228.1483   | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                           | đ/lần       | 92.000  |
| 343 | 23.0234.1510   | Đường máu mao mạch                                            | đ/lần       | 45.000  |
| 344 | 23.0244.1544   | Phản ứng CRP                                                  | đ/lần       | 92.000  |
| 345 |                | Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)                      | đ/lần       | 56.000  |
| 346 | 23.0250.1574   | Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)                         | đ/lần       | 43.000  |
| 347 | 24.0001.1714   | Vi khuẩn nhuộm soi                                            | đ/lần       | 119.000 |
| 348 | 24.0002.1720   | Vi khuẩn test nhanh                                           | đ/lần       | 284.000 |
| 349 | 24.0004.1716   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động               | đ/lần       | 451.000 |
| 350 | 24.0005.1716   | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động  | đ/lần       | 390.000 |
| 351 | 24.0006.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                | đ/lần       | 390.000 |
| 352 | 24.0007.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                         | đ/lần       | 390.000 |
| 353 | 24.0008.1722   | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | đ/lần       | 361.000 |
| 354 | 24.0017.1714   | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                             | đ/lần       | 119.000 |
| 355 | 24.0032.1687   | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR                      | đ/lần       | 526.000 |
| 356 | 24.0072.1714   | Helicobacter pylori nhuộm soi                                 | đ/lần       | 80.000  |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                            | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|-------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 357 | 24.0073.1658   | Helicobacter pylori Ag test nhanh               | đ/lần       | 80.000    |
| 358 |                | Helicobacter pylori Ab test nhanh               | đ/lần       | 80.000    |
| 359 | 24.0076.1717   | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động    | đ/lần       | 220.000   |
| 360 | 24.0081.1719   | Leptospira PCR                                  | đ/lần       | 298.000   |
| 361 | 24.0093.1703   | Salmonella Widal                                | đ/lần       | 288.000   |
| 362 | 24.0094.1623   | Streptococcus pyogenes ASO                      | đ/lần       | 81.000    |
| 363 | 24.0100.1709   | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng | đ/lần       | 283.000   |
| 364 | 24.0115.1719   | Virus Real-time PCR                             | đ/lần       | 1.162.000 |
| 365 | 24.0119.1649   | HBsAg miễn dịch tự động                         | đ/lần       | 153.000   |
| 366 | 24.0121.1647   | HBsAg định lượng                                | đ/lần       | 734.000   |
| 367 | 24.0124.1619   | HBsAb định lượng                                | đ/lần       | 181.000   |
| 368 | 24.0125.1614   | HBc IgM miễn dịch bán tự động                   | đ/lần       | 194.000   |
| 369 | 24.0126.1614   | HBc IgM miễn dịch tự động                       | đ/lần       | 194.000   |
| 370 | 24.0129.1618   | HBc total miễn dịch tự động                     | đ/lần       | 180.000   |
| 371 | 24.0132.1644   | HBeAg miễn dịch tự động                         | đ/lần       | 160.000   |
| 372 | 24.0135.1615   | HBeAb miễn dịch tự động                         | đ/lần       | 162.000   |
| 373 | 24.0137.1650   | HBV đo tải lượng hệ thống tự động               | đ/lần       | 2.010.000 |
| 374 | 24.0140.1718   | HBV genotype Real-time PCR                      | đ/lần       | 1.503.000 |
| 375 | 24.0146.1622   | HCV Ab miễn dịch tự động                        | đ/lần       | 186.000   |
| 376 | 24.0152.1653   | HCV đo tải lượng hệ thống tự động               | đ/lần       | 2.030.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                    | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|-----------------------------------------|-------------|---------|
| 377 | 24.0157.1612   | HAV IgM miễn dịch tự động               | đ/lần       | 182.000 |
| 378 | 24.0159.1613   | HAV total miễn dịch tự động             | đ/lần       | 164.000 |
| 379 | 24.0160.1655   | HDV Ag miễn dịch bán tự động            | đ/lần       | 496.000 |
| 380 | 24.0164.1696   | HEV IgM test nhanh                      | đ/lần       | 150.000 |
| 381 | 24.0165.1660   | HEV IgM miễn dịch bán tự động           | đ/lần       | 439.000 |
| 382 | 24.0167.1659   | HEV IgG miễn dịch bán tự động           | đ/lần       | 439.000 |
| 383 | 24.0173.1661   | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động         | đ/lần       | 186.000 |
| 384 | 24.0174.1661   | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động             | đ/lần       | 186.000 |
| 385 | 24.0175.1663   | HIV khẳng định (*)                      | đ/lần       | 594.000 |
| 386 | 24.0183.1637   | Dengue virus NS1Ag test nhanh           | đ/lần       | 219.000 |
| 387 | 24.0184.1637   | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | đ/lần       | 219.000 |
| 388 | 24.0185.1720   | Dengue virus IgA test nhanh             | đ/lần       | 219.000 |
| 389 | 24.0187.1637   | Dengue virus IgM/IgG test nhanh         | đ/lần       | 219.000 |
| 390 | 24.0194.1632   | CMV IgM miễn dịch tự động               | đ/lần       | 230.000 |
| 391 | 24.0196.1631   | CMV IgG miễn dịch tự động               | đ/lần       | 212.000 |
| 392 | 24.0210.1669   | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động           | đ/lần       | 216.000 |
| 393 | 24.0211.1668   | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động       | đ/lần       | 220.000 |
| 394 | 24.0212.1668   | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động           | đ/lần       | 220.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                              | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 395 | 24.0216.1641   | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động                                 | đ/lần       | 268.000   |
| 396 | 24.0218.1640   | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động                                 | đ/lần       | 259.000   |
| 397 | 24.0219.1640   | EBV IgG miễn dịch tự động                                         | đ/lần       | 259.000   |
| 398 | 24.0241.1666   | HPV genotype PCR hệ thống tự động                                 | đ/lần       | 1.503.000 |
| 399 | 24.0248.1676   | Measles virus Ab miễn dịch tự động                                | đ/lần       | 273.000   |
| 400 | 24.0249.1697   | Rotavirus test nhanh                                              | đ/lần       | 178.000   |
| 401 |                | Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động                                | đ/lần       | 273.000   |
| 402 | 24.0255.1700   | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động                           | đ/lần       | 234.000   |
| 403 | 24.0256.1700   | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                               | đ/lần       | 234.000   |
| 404 | 24.0257.1699   | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động                           | đ/lần       | 207.000   |
| 405 | 24.0258.1699   | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                               | đ/lần       | 207.000   |
| 406 | 24.0263.1665   | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                            | đ/lần       | 68.000    |
| 407 | 24.0264.1664   | Hồng cầu trong phân test nhanh                                    | đ/lần       | 94.000    |
| 408 | 24.0267.1674   | Trứng giun, sán soi tươi                                          | đ/lần       | 176.000   |
| 409 | 24.0268.1674   | Trứng giun soi tập trung                                          | đ/lần       | 176.000   |
| 410 | 24.0269.1674   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi           | đ/lần       | 84.000    |
| 411 | 24.0274.1717   | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động | đ/lần       | 380.000   |
| 412 | 24.0275.1717   | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động     | đ/lần       | 380.000   |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                           | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 413 | 24.0276.1717   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động      | đ/lần       | 380.000 |
| 414 | 24.0277.1717   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động          | đ/lần       | 380.000 |
| 415 | 24.0278.1717   | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động | đ/lần       | 380.000 |
| 416 | 24.0279.1717   | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động     | đ/lần       | 380.000 |
| 417 | 24.0280.1717   | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động          | đ/lần       | 380.000 |
| 418 | 24.0281.1703   | Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động               | đ/lần       | 380.000 |
| 419 | 24.0282.1703   | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động             | đ/lần       | 298.000 |
| 420 | 24.0283.1703   | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động                 | đ/lần       | 380.000 |
| 421 | 24.0285.1717   | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động            | đ/lần       | 380.000 |
| 422 | 24.0286.1717   | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động                | đ/lần       | 380.000 |
| 423 | 24.0287.1717   | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động             | đ/lần       | 380.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                 | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 424 | 24.0288.1717   | Paragonimus (Sán lá phổi)<br>Ab miễn dịch tự động                    | đ/lần       | 380.000 |
| 425 | 24.0289.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng<br>sốt rét) nhuộm soi định tính            | đ/lần       | 284.000 |
| 426 | 24.0292.1717   | Schistosoma (Sán máng)<br>Ab miễn dịch bán tự động                   | đ/lần       | 380.000 |
| 427 | 24.0293.1717   | Schistosoma (Sán máng)<br>Ab miễn dịch tự động                       | đ/lần       | 380.000 |
| 428 | 24.0294.1717   | Strongyloides stercoralis<br>(Giun lươn) Ab miễn dịch<br>bán tự động | đ/lần       | 380.000 |
| 429 | 24.0295.1717   | Strongyloides stercoralis<br>(Giun lươn) Ab miễn dịch<br>tự động     | đ/lần       | 380.000 |
| 430 | 24.0296.1717   | Toxocara (Giun đũa chó,<br>mèo) Ab miễn dịch bán tự<br>động          | đ/lần       | 380.000 |
| 431 | 24.0297.1717   | Toxocara (Giun đũa chó,<br>mèo) Ab miễn dịch tự động                 | đ/lần       | 380.000 |
| 432 | 24.0298.1706   | Toxoplasma IgM miễn dịch<br>bán tự động                              | đ/lần       | 380.000 |
| 433 | 24.0299.1706   | Toxoplasma IgM miễn dịch<br>tự động                                  | đ/lần       | 230.000 |
| 434 | 24.0300.1705   | Toxoplasma IgG miễn dịch<br>bán tự động                              | đ/lần       | 380.000 |
| 435 | 24.0301.1705   | Toxoplasma IgG miễn dịch<br>tự động                                  | đ/lần       | 210.000 |
| 436 | 24.0303.1717   | Trichinella spiralis (Giun<br>xoắn) Ab miễn dịch bán tự<br>động      | đ/lần       | 380.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                          | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 437 | 24.0304.1717   | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động         | đ/lần       | 380.000   |
| 438 | 24.0311.1674   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết | đ/lần       | 380.000   |
| 439 | 24.0319.1674   | Vi nấm soi tươi                                               | đ/lần       | 84.000    |
| 440 | 24.0322.1724   | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường         | đ/lần       | 358.000   |
| 441 | 24.0327.1719   | Vi nấm PCR                                                    | đ/lần       | 1.162.000 |
| 442 |                | Aspergillus miễn dịch bán tự động                             | đ/lần       | 240.000   |
| 443 | 24.0353.1719   | Vi khuẩn Real-time PCR                                        | đ/lần       | 1.162.000 |
| 444 | 02.0336.1664   | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                         | đ/lần       | 94.000    |
| 445 | 02.0612.1794   | Đo FeNO                                                       | đ/lần       | 697.000   |
| 446 | 02.0613.1796   | Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)                   | đ/lần       | 1.100.000 |
| 447 | 02.0622.1364   | Tìm tế bào Hargraves                                          | đ/lần       | 60.000    |
| 448 | 03.1663.0768   | Khâu da mi                                                    | đ/lần       | 3.261.000 |
| 449 | 03.1688.0768   | Khâu kết mạc                                                  | đ/lần       | 3.261.000 |
| 450 | 03.1689.0785   | Lấy calci đông dưới kết mạc                                   | đ/lần       | 542.000   |
| 451 | 03.1800.1036   | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                   | đ/lần       | 2.854.000 |
| 452 | 03.1809.1042   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                               | đ/lần       | 2.775.000 |
| 453 | 03.1955.1029   | Nhổ răng sữa                                                  | đ/lần       | 138.000   |
| 454 | 03.1956.1029   | Nhổ chân răng sữa                                             | đ/lần       | 138.000   |
| 455 | 03.2072.1009   | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                         | đ/lần       | 2.046.000 |
| 456 | 03.2116.0992   | Thông vòi nhĩ                                                 | đ/lần       | 275.000   |
| 457 | 03.2117.0901   | Lấy dị vật tai                                                | đ/lần       | 201.000   |
| 458 | 03.2178.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                            | đ/lần       | 241.000   |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                   | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 459 | 03.2245.0216   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                   | đ/lần       | 1.200.000  |
| 460 | 03.3817.0505   | Trích áp xe phần mềm lớn                               | đ/lần       | 3.218.500  |
| 461 | 03.3826.0075   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                              | đ/lần       | 133.000    |
| 462 | 03.3827.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                | đ/lần       | 2.000.000  |
| 463 | 03.3846.0515   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay      | đ/lần       | 1.347.000  |
| 464 | 03.3869.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                              | đ/lần       | 850.000    |
| 465 | 14.0203.0075   | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                            | đ/lần       | 133.000    |
| 466 | 14.0205.0759   | Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu                           | đ/lần       | 125.000    |
| 467 | 14.0207.0738   | Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | đ/lần       | 229.000    |
| 468 | 14.0213.0778   | Bóc sợi giác mạc                                       | đ/lần       | 244.000    |
| 469 | 14.0230.0838   | Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới                        | đ/lần       | 11.194.100 |
| 470 | 14.0240.0845   | Siêu âm mắt                                            | đ/lần       | 139.000    |
| 471 | 14.0252.0801   | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                           | đ/lần       | 205.000    |
| 472 | 14.0255.0755   | Đo nhãn áp                                             | đ/lần       | 109.000    |
| 473 | 14.0257.0848   | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)   | đ/lần       | 130.000    |
| 474 | 14.0258.0754   | Đo khúc xạ máy                                         | đ/lần       | 80.000     |
| 475 | 14.0259.0753   | Đo khúc xạ giác mạc                                    | đ/lần       | 101.000    |
| 476 | 14.0265.0751   | Đo thị giác 2 mắt                                      | đ/lần       | 129.000    |
| 477 | 14.0275.0758   | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm       | đ/lần       | 153.000    |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                   | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 478 | 15.0052.0993   | Bơm hơi vôi nhĩ                                        | đ/lần       | 280.000   |
| 479 | 15.0056.0882   | Chọc hút dịch vành tai                                 | đ/lần       | 286.000   |
| 480 | 15.0215.0895   | Đốt hộng hạt bằng nhiệt                                | đ/lần       | 387.000   |
| 481 | 15.0220.0206   | Thay canuyn                                            | đ/lần       | 1.036.000 |
| 482 | 14.0112.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                          | đ/lần       | 133.000   |
| 483 | 14.0116.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                     | đ/lần       | 133.000   |
| 484 | 18.0603.0169   | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                  | đ/lần       | 2.502.000 |
| 485 | 18.0607.0169   | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                 | đ/lần       | 2.502.000 |
| 486 | 18.0618.0170   | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm       | đ/lần       | 1.878.000 |
| 487 | 18.0619.0090   | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm      | đ/lần       | 553.000   |
| 488 | 18.0623.0082   | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm                | đ/lần       | 467.000   |
| 489 | 18.0624.0175   | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm          | đ/lần       | 3.000.000 |
| 490 | 18.0636.0171   | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính         | đ/lần       | 2.991.000 |
| 491 | 20.0010.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                   | đ/lần       | 352.000   |
| 492 | 20.0013.0933   | Nội soi tai mũi họng                                   | đ/lần       | 200.000   |
| 493 | 20.0044.0503   | Nong đường mật, Oddi qua nội soi                       | đ/lần       | 400.000   |
| 494 | 20.0079.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết | đ/lần       | 1.500.000 |
| 495 | 01.0086.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                       | đ/lần       | 139.000   |
| 496 | 01.0087.0898   | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                   | đ/lần       | 139.000   |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                   | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 497 | 01.0164.0210   | Thông bàng quang                                       | đ/lần       | 241.000    |
| 498 | 01.0165.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                             | đ/lần       | 542.000    |
| 499 | 01.0201.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                    | đ/lần       | 142.000    |
| 500 | 01.0216.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                   | đ/lần       | 327.000    |
| 501 | 01.0232.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu  | đ/lần       | 3.426.000  |
| 502 |                |                                                        | đ/lần       |            |
| 503 | 02.0009.0077   | Chọc dò dịch màng phổi                                 | đ/lần       | 400.000    |
| 504 | 02.0024.1791   | Đo chức năng hô hấp                                    | đ/lần       | 267.000    |
| 505 | 02.0040.0131   | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản        | đ/lần       | 2.800.000  |
| 506 | 02.0043.0127   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản  | đ/lần       | 3.245.000  |
| 507 | 02.0045.0130   | Nội soi phế quản ống mềm                               | đ/lần       | 1.715.000  |
| 508 | 02.0049.0128   | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                 | đ/lần       | 2.200.000  |
| 509 | 02.0051.0118   | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản                  | đ/lần       | 120.000    |
| 510 |                | Nội soi lồng ngực                                      | đ/lần       | 483.000    |
| 511 |                | Nội soi trung thất                                     | đ/lần       | 380.000    |
| 512 | 02.0054.0118   | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy       | đ/lần       | 1.620.000  |
| 513 | 02.0058.0122   | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản  | đ/lần       | 220.000    |
| 514 | 02.0064.0175   | Sinh thiết màng phổi mù                                | đ/lần       | 2.273.000  |
| 515 | 02.0077.0391   | Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim | đ/lần       | 13.863.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                               | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 516 | 02.0100.0069   | Lập trình máy tạo nhịp tim                                         | đ/lần       | 120.000   |
| 517 | 02.0109.1779   | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                   | đ/lần       | 483.000   |
| 518 | 02.0110.1798   | Nghiệm pháp bàn nghiêng                                            | đ/lần       | 380.000   |
| 519 | 02.0111.1798   | Nghiệm pháp atropin                                                | đ/lần       | 1.620.000 |
| 520 | 02.0112.0004   | Siêu âm doppler mạch máu                                           | đ/lần       | 380.000   |
| 521 | 02.0113.0004   | Siêu âm doppler tim                                                | đ/lần       | 1.620.000 |
| 522 | 02.0114.0006   | Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)                            | đ/lần       | 1.378.000 |
| 523 | 02.0117.0008   | Siêu âm tim qua thực quản                                          | đ/lần       | 1.620.000 |
| 524 | 02.0148.1775   | Ghi điện cơ bằng điện cực kim                                      | đ/lần       | 534.000   |
| 525 | 02.0211.0156   | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                    | đ/lần       | 1.520.000 |
| 526 | 02.0212.0150   | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | đ/lần       | 1.931.000 |
| 527 | 02.0216.0152   | Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang                           | đ/lần       | 2.601.000 |
| 528 | 02.0221.0150   | Nội soi bàng quang                                                 | đ/lần       | 2.266.000 |
| 529 | 02.0229.0152   | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang                          | đ/lần       | 3.854.000 |
| 530 | 02.0236.0169   | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm                         | đ/lần       | 2.502.000 |
| 531 | 02.0242.0077   | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                     | đ/lần       | 400.000   |
| 532 | 02.0243.0077   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                     | đ/lần       | 2.500.000 |
| 533 |                | Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM                        | đ/lần       | 2.600.000 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                        | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 534 | 02.0248.0499   | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM         | đ/lần       | 9.475.300  |
| 535 | 02.0316.0004   | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng                              | đ/lần       | 380.000    |
| 536 | 02.0349.0112   | Hút dịch khớp gối                                                                           | đ/lần       | 505.000    |
| 537 | 02.0374.0001   | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                                               | đ/lần       | 196.000    |
| 538 | 02.0377.0170   | Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | đ/lần       | 1.878.000  |
| 539 | 02.0381.0213   | Tiêm khớp gối                                                                               | đ/lần       | 384.000    |
| 540 | 02.0384.0213   | Tiêm khớp bàn ngón chân                                                                     | đ/lần       | 384.000    |
| 541 | 02.0476.1775   | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên | đ/lần       | 534.000    |
| 542 | 02.0477.1775   | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới | đ/lần       | 534.000    |
| 543 | 27.0043.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp                                          | đ/lần       | 14.561.600 |
| 544 | 27.0044.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp                                           | đ/lần       | 14.561.600 |
| 545 | 27.0045.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp                                           | đ/lần       | 14.561.600 |
| 546 | 27.0076.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực                                                         | đ/lần       | 19.068.200 |
| 547 | 27.0082.0125   | Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi                                                  | đ/lần       | 17.859.300 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                 | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 548 | 27.0083.0452   | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực                      | đ/lần       | 10.663.800 |
| 549 | 27.0093.1196   | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán                            | đ/lần       | 9.434.500  |
| 550 | 27.0124.0457   | Cắt u lành thực quản nội soi bụng                                    | đ/lần       | 16.663.800 |
| 551 | 27.0132.0445   | Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái                              | đ/lần       | 22.357.900 |
| 552 | 27.0133.0445   | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng                                   | đ/lần       | 22.357.900 |
| 553 | 27.0136.0445   | Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi   | đ/lần       | 22.357.900 |
| 554 | 27.0148.0452   | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X                                   | đ/lần       | 15.913.800 |
| 555 | 27.0149.0452   | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc                          | đ/lần       | 15.913.800 |
| 556 | 27.0150.0452   | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc                     | đ/lần       | 15.913.800 |
| 557 | 27.0153.0457   | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng | đ/lần       | 19.663.800 |
| 558 | 27.0154.0450   | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình                        | đ/lần       | 20.597.800 |
| 559 | 27.0192.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                    | đ/lần       | 19.663.800 |
| 560 | 27.0193.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                                | đ/lần       | 19.663.800 |
| 561 | 27.0195.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                        | đ/lần       | 19.663.800 |
| 562 | 27.0197.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                               | đ/lần       | 19.663.800 |
| 563 | 27.0201.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                           | đ/lần       | 19.663.800 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                         | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 564 | 27.0210.0457   | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang                       | đ/lần       | 19.663.800 |
| 565 | 27.0211.0457   | Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng                             | đ/lần       | 19.663.800 |
| 566 | 27.0215.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                   | đ/lần       | 19.663.800 |
| 567 | 27.0217.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp                                       | đ/lần       | 19.663.800 |
| 568 | 27.0226.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng                   | đ/lần       | 19.747.100 |
| 569 | 27.0233.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng          | đ/lần       | 19.663.800 |
| 570 | 27.0234.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng           | đ/lần       | 19.747.100 |
| 571 | 27.0235.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng | đ/lần       | 19.747.100 |
| 572 | 27.0245.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II                                   | đ/lần       | 21.182.200 |
| 573 | 27.0246.0467   | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III                                  | đ/lần       | 21.182.200 |
| 574 | 27.0267.0478   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                               | đ/lần       | 15.781.900 |
| 575 | 27.0269.0476   | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng     | đ/lần       | 15.481.900 |
| 576 | 27.0279.0478   | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật                                | đ/lần       | 13.781.900 |
| 577 | 27.0280.0470   | phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật                                        | đ/lần       | 13.781.900 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                       | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 578 | 27.0290.0483   | Phẫu thuật nội soi cắt u tụy                               | đ/lần       | 20.787.800 |
| 579 | 27.0299.0485   | Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần                       | đ/lần       | 19.897.800 |
| 580 | 27.0304.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột     | đ/lần       | 19.068.200 |
| 581 | 27.0305.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non | đ/lần       | 19.663.800 |
| 582 | 27.0306.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                  | đ/lần       | 19.068.200 |
| 583 | 27.0434.0689   | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                      | đ/lần       | 15.503.300 |
| 584 | 27.0444.0541   | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn        | đ/lần       | 13.602.500 |
| 585 | 27.0451.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu            | đ/lần       | 12.434.500 |
| 586 | 27.0455.1196   | Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay                   | đ/lần       | 11.984.500 |
| 587 | 27.0456.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay                  | đ/lần       | 11.984.500 |
| 588 | 15.0035.0971   | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                             | đ/lần       | 13.209.900 |
| 589 | 15.0059.0908   | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                              | đ/lần       | 292.000    |
| 590 | 15.0077.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                           | đ/lần       | 13.180.600 |
| 591 | 15.0078.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                            | đ/lần       | 13.180.600 |
| 592 | 15.0079.0969   | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                           | đ/lần       | 14.211.900 |
| 593 | 15.0081.0918   | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                           | đ/lần       | 4.850.000  |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                  | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 594 | 15.0084.0974   | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm | đ/lần       | 19.076.600 |
| 595 | 15.0086.1001   | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi       | đ/lần       | 11.646.800 |
| 596 | 15.0103.0942   | Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa                | đ/lần       | 14.211.900 |
| 597 | 15.0112.0970   | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                       | đ/lần       | 8.526.900  |
| 598 | 15.0123.0912   | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương        | đ/lần       | 12.804.100 |
| 599 | 15.0129.0921   | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm              | đ/lần       | 584.000    |
| 600 | 15.0131.0922   | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                        | đ/lần       | 1.893.000  |
| 601 | 15.0132.0867   | Bẻ cuốn mũi                                           | đ/lần       | 496.000    |
| 602 | 15.0137.0931   | Nội soi sinh thiết u vòm                              | đ/lần       | 2.422.000  |
| 603 | 15.0139.0897   | Phương pháp Proetz                                    | đ/lần       | 160.000    |
| 604 | 15.0142.0868   | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                     | đ/lần       | 620.000    |
| 605 | 15.0144.0906   | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                  | đ/lần       | 2.579.000  |
| 606 | 15.0154.0914   | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                 | đ/lần       | 5.988.000  |
| 607 | 15.0205.1043   | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng                 | đ/lần       | 7.051.700  |
| 608 | 03.2248.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa   | đ/lần       | 9.054.800  |
| 609 | 03.2253.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                         | đ/lần       | 10.892.800 |
| 610 | 03.2733.0597   | Cắt u thành âm đạo                                    | đ/lần       | 8.268.300  |
| 611 | 03.3290.0456   | Cắt túi thừa tá tràng                                 | đ/lần       | 19.764.100 |
| 612 | 03.3341.0495   | Phẫu thuật Longo                                      | đ/lần       | 10.507.900 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                      | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 613 | 03.3482.0464   | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                | đ/lần       | 11.917.900 |
| 614 | 03.3883.0555   | Phẫu thuật kéo dài chi                                    | đ/lần       | 20.265.900 |
| 615 | 03.4016.0485   | Phẫu thuật nội soi cắt lách                               | đ/lần       | 19.897.800 |
| 616 | 03.4030.0450   | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày | đ/lần       | 20.597.800 |
| 617 | 03.4032.0450   | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                         | đ/lần       | 20.597.800 |
| 618 | 03.4033.0450   | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày                         | đ/lần       | 20.597.800 |
| 619 | 03.4040.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                     | đ/lần       | 19.663.800 |
| 620 | 03.4044.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                     | đ/lần       | 19.781.900 |
| 621 | 03.4071.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                          | đ/lần       | 12.818.700 |
| 622 | 03.4079.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                    | đ/lần       | 19.663.800 |
| 623 | 03.4124.0701   | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung                    | đ/lần       | 16.964.200 |
| 624 | 03.4252.0004   | Siêu âm tim thai qua thành bụng                           | đ/lần       | 400.000    |
| 625 | 10.0017.0384   | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não            | đ/lần       | 15.074.300 |
| 626 | 10.0152.0410   | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi             | đ/lần       | 9.325.900  |
| 627 | 10.0153.0414   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần          | đ/lần       | 19.381.300 |
| 628 | 10.0159.0411   | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi                    | đ/lần       | 19.392.200 |
| 629 | 10.0238.0400   | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                   | đ/lần       | 12.595.500 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                       | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 630 | 10.0259.0582   | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới                     | đ/lần       | 13.183.300 |
| 631 | 10.0260.0399   | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo                | đ/lần       | 13.896.300 |
| 632 | 10.0264.0407   | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)                         | đ/lần       | 13.161.900 |
| 633 | 10.0266.0582   | Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi                             | đ/lần       | 13.183.300 |
| 634 | 10.0278.0583   | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                                | đ/lần       | 9.546.200  |
| 635 | 10.0285.0411   | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn                                  | đ/lần       | 17.092.200 |
| 636 | 10.0286.0411   | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương                                    | đ/lần       | 17.092.200 |
| 637 | 10.0289.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                | đ/lần       | 11.595.500 |
| 638 | 10.0318.0104   | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                             | đ/lần       | 4.150.500  |
| 639 | 10.0320.0423   | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes | đ/lần       | 14.229.000 |
| 640 | 10.0322.0416   | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                           | đ/lần       | 14.503.100 |
| 641 | 10.0325.0421   | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                | đ/lần       | 13.919.100 |
| 642 | 10.0331.0423   | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                   | đ/lần       | 14.229.000 |
| 643 |                | Cắm lại niệu quản - bàng quang                                             | đ/lần       | 13.183.300 |
| 644 | 10.0334.0464   | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong                         | đ/lần       | 11.917.900 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                          | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 645 | 10.0355.0421   | Lấy sỏi bàng quang                                                            | đ/lần       | 13.919.100 |
| 646 | 10.0359.0584   | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                  | đ/lần       | 8.509.500  |
| 647 | 10.0370.0436   | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                              | đ/lần       | 10.920.900 |
| 648 | 10.0378.0436   | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo                                       | đ/lần       | 8.920.900  |
| 649 | 10.0383.0436   | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến                          | đ/lần       | 7.920.900  |
| 650 | 10.0394.0435   | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                            | đ/lần       | 11.490.900 |
| 651 | 10.0408.0584   | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                           | đ/lần       | 7.509.500  |
| 652 | 10.0411.0584   | Cắt hẹp bao quy đầu                                                           | đ/lần       | 7.209.500  |
| 653 | 10.0414.0400   | Mở ngực thăm dò                                                               | đ/lần       | 11.595.500 |
| 654 | 10.0445.0488   | Nạo vét hạch cổ                                                               | đ/lần       | 14.087.100 |
| 655 | 10.0452.0491   | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                                   | đ/lần       | 11.595.500 |
| 656 | 10.0453.0464   | Nối vị tràng                                                                  | đ/lần       | 14.917.900 |
| 657 | 10.0457.0449   | Cắt toàn bộ dạ dày                                                            | đ/lần       | 23.208.300 |
| 658 | 10.0459.0488   | Nạo vét hạch D1                                                               | đ/lần       | 20.597.800 |
| 659 | 10.0460.0488   | Nạo vét hạch D2                                                               | đ/lần       | 20.597.800 |
| 660 | 10.0461.0488   | Nạo vét hạch D3                                                               | đ/lần       | 20.597.800 |
| 661 | 10.0466.0455   | Cắt thần kinh X toàn bộ                                                       | đ/lần       | 15.913.800 |
| 662 | 10.0487.0458   | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                                          | đ/lần       | 20.100.100 |
| 663 | 10.0516.0454   | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | đ/lần       | 19.941.100 |
| 664 | 10.0524.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                          | đ/lần       | 4.000.000  |
| 665 | 10.0533.0494   | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                         | đ/lần       | 10.816.900 |
| 666 | 10.0535.0455   | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng                                  | đ/lần       | 19.663.800 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                             | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 667 | 10.0548.0494   | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                      | đ/lần       | 8.003.000  |
| 668 | 10.0551.0494   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                  | đ/lần       | 10.816.900 |
| 669 | 10.0553.0495   | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                       | đ/lần       | 10.507.900 |
| 670 | 10.0556.0494   | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                       | đ/lần       | 10.816.900 |
| 671 | 10.0557.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                          | đ/lần       | 9.816.900  |
| 672 | 10.0558.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                          | đ/lần       | 12.816.900 |
| 673 | 10.0561.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | đ/lần       | 10.816.900 |
| 674 | 10.0574.0491   | Thăm dò, sinh thiết gan                                          | đ/lần       | 2.502.000  |
| 675 | 10.0576.0466   | Cắt gan phải                                                     | đ/lần       | 21.075.300 |
| 676 | 10.0577.0466   | Cắt gan trái                                                     | đ/lần       | 21.075.300 |
| 677 | 10.0578.0466   | Cắt gan phân thùy sau                                            | đ/lần       | 21.182.200 |
| 678 | 10.0579.0466   | Cắt gan phân thùy trước                                          | đ/lần       | 21.182.200 |
| 679 | 10.0580.0466   | Cắt thùy gan trái                                                | đ/lần       | 21.182.200 |
| 680 | 10.0581.0466   | Cắt hạ phân thùy 1                                               | đ/lần       | 21.182.200 |
| 681 | 10.0582.0466   | Cắt hạ phân thùy 2                                               | đ/lần       | 21.182.200 |
| 682 | 10.0583.0466   | Cắt hạ phân thùy 3                                               | đ/lần       | 21.182.200 |
| 683 | 10.0584.0466   | Cắt hạ phân thùy 4                                               | đ/lần       | 21.182.200 |
| 684 | 10.0585.0466   | Cắt hạ phân thùy 5                                               | đ/lần       | 21.182.200 |
| 685 | 10.0586.0466   | Cắt hạ phân thùy 6                                               | đ/lần       | 21.182.200 |
| 686 | 10.0587.0466   | Cắt hạ phân thùy 7                                               | đ/lần       | 21.182.200 |
| 687 | 10.0588.0466   | Cắt hạ phân thùy 8                                               | đ/lần       | 21.182.200 |
| 688 | 10.0605.0582   | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)                           | đ/lần       | 15.170.100 |
| 689 | 10.0622.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật        | đ/lần       | 14.970.100 |
| 690 | 10.0626.0479   | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                           | đ/lần       | 14.483.300 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                      | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 691 |                | Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác                           | đ/lần       | 15.781.900 |
| 692 | 10.0632.0481   | Nội mật ruột bên - bên                                    | đ/lần       | 16.870.100 |
| 693 |                | Cắt nang ống mật chủ                                      | đ/lần       | 19.757.900 |
| 694 | 10.0643.0464   | Nội nang tụy với dạ dày                                   | đ/lần       | 12.917.900 |
| 695 | 10.0648.0482   | Cắt khối tá tụy                                           | đ/lần       | 23.801.200 |
| 696 | 10.0656.0482   | Cắt toàn bộ tụy                                           | đ/lần       | 22.787.800 |
| 697 | 10.0667.0486   | Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn    | đ/lần       | 18.870.100 |
| 698 | 10.0675.0484   | Cắt lách bán phần                                         | đ/lần       | 19.897.800 |
| 699 | 10.0684.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                          | đ/lần       | 11.062.900 |
| 700 | 10.0687.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác              | đ/lần       | 17.512.900 |
| 701 | 10.0701.0491   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu              | đ/lần       | 10.083.900 |
| 702 | 10.0717.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai | đ/lần       | 12.102.500 |
| 703 | 10.0718.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai              | đ/lần       | 12.102.500 |
| 704 | 10.0719.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                    | đ/lần       | 10.102.500 |
| 705 | 10.0720.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn               | đ/lần       | 10.102.500 |
| 706 | 10.0721.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn               | đ/lần       | 10.102.500 |
| 707 | 10.0722.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                 | đ/lần       | 10.102.500 |
| 708 | 10.0725.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay          | đ/lần       | 12.102.500 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                      | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 709 | 10.0726.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | đ/lần       | 12.102.500 |
| 710 | 10.0727.0553   | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay                          | đ/lần       | 15.105.100 |
| 711 | 10.0729.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp                 | đ/lần       | 12.102.500 |
| 712 | 10.0730.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay                  | đ/lần       | 12.102.500 |
| 713 | 10.0731.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay                  | đ/lần       | 12.102.500 |
| 714 | 10.0732.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                      | đ/lần       | 11.102.500 |
| 715 | 10.0733.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                 | đ/lần       | 11.102.500 |
| 716 | 10.0734.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                    | đ/lần       | 12.324.900 |
| 717 | 10.0735.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                           | đ/lần       | 12.324.900 |
| 718 | 10.0736.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                                    | đ/lần       | 12.102.500 |
| 719 | 10.0737.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay                                     | đ/lần       | 11.102.500 |
| 720 | 10.0738.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp                            | đ/lần       | 12.102.500 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 721 | 10.0739.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                  | đ/lần       | 12.102.500 |
| 722 | 10.0740.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | đ/lần       | 12.102.500 |
| 723 | 10.0741.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu                    | đ/lần       | 13.102.500 |
| 724 | 10.0742.0539   | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương                | đ/lần       | 12.275.900 |
| 725 | 10.0743.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                    | đ/lần       | 12.102.500 |
| 726 | 10.0745.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay               | đ/lần       | 12.102.500 |
| 727 | 10.0746.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay               | đ/lần       | 12.102.500 |
| 728 | 10.0749.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay                 | đ/lần       | 10.302.900 |
| 729 | 10.0750.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                | đ/lần       | 10.302.900 |
| 730 | 10.0751.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                          | đ/lần       | 10.302.900 |
| 731 | 10.0753.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chấu                              | đ/lần       | 12.102.500 |
| 732 | 10.0755.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)                   | đ/lần       | 12.324.900 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                        | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 733 | 10.0756.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu      | đ/lần       | 12.102.500 |
| 734 | 10.0757.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần                | đ/lần       | 12.102.500 |
| 735 | 10.0759.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi        | đ/lần       | 12.102.500 |
| 736 | 10.0761.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                   | đ/lần       | 12.102.500 |
| 737 | 10.0762.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi        | đ/lần       | 12.102.500 |
| 738 | 10.0763.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi      | đ/lần       | 12.102.500 |
| 739 | 10.0764.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi              | đ/lần       | 13.102.500 |
| 740 | 10.0765.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                 | đ/lần       | 13.102.500 |
| 741 | 10.0766.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi         | đ/lần       | 13.102.500 |
| 742 | 10.0767.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi        | đ/lần       | 13.102.500 |
| 743 | 10.0768.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi        | đ/lần       | 13.102.500 |
| 744 | 10.0769.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi | đ/lần       | 13.102.500 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                      | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 745 | 10.0770.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp      | đ/lần       | 13.102.500 |
| 746 | 10.0772.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                     | đ/lần       | 11.324.900 |
| 747 | 10.0773.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp      | đ/lần       | 12.324.900 |
| 748 | 10.0774.0559   | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                     | đ/lần       | 11.302.900 |
| 749 | 10.0775.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong               | đ/lần       | 12.102.500 |
| 750 | 10.0776.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài               | đ/lần       | 12.102.500 |
| 751 | 10.0778.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày   | đ/lần       | 14.102.500 |
| 752 | 10.0779.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày              | đ/lần       | 12.102.500 |
| 753 | 10.0780.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân       | đ/lần       | 13.102.500 |
| 754 | 10.0781.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần          | đ/lần       | 11.102.500 |
| 755 | 10.0784.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                 | đ/lần       | 11.102.500 |
| 756 | 10.0785.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                 | đ/lần       | 11.102.500 |
| 757 | 10.0786.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân | đ/lần       | 13.102.500 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                 | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 758 | 10.0787.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên                          | đ/lần       | 12.102.500 |
| 759 | 10.0788.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                               | đ/lần       | 12.102.500 |
| 760 | 10.0789.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót                          | đ/lần       | 12.102.500 |
| 761 | 10.0792.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)           | đ/lần       | 11.102.500 |
| 762 | 10.0793.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân             | đ/lần       | 12.102.500 |
| 763 | 10.0794.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân            | đ/lần       | 13.102.500 |
| 764 | 10.0795.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân           | đ/lần       | 14.102.500 |
| 765 | 10.0796.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | đ/lần       | 14.324.900 |
| 766 | 10.0798.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay            | đ/lần       | 12.102.500 |
| 767 | 10.0799.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay           | đ/lần       | 12.102.500 |
| 768 | 10.0800.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay          | đ/lần       | 12.102.500 |
| 769 | 10.0801.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay             | đ/lần       | 12.102.500 |
| 770 | 10.0802.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay            | đ/lần       | 12.102.500 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                    | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 771 | 10.0803.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay                              | đ/lần       | 12.102.500 |
| 772 | 10.0804.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                             | đ/lần       | 12.324.900 |
| 773 | 10.0805.0537   | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                                         | đ/lần       | 11.411.300 |
| 774 | 10.0806.0537   | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                                         | đ/lần       | 11.411.300 |
| 775 | 10.0807.0577   | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                    | đ/lần       | 12.054.600 |
| 776 | 10.0808.0577   | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                        | đ/lần       | 13.204.600 |
| 777 | 10.0809.0583   | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                                           | đ/lần       | 9.546.200  |
| 778 | 10.0810.0559   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi                                       | đ/lần       | 11.302.900 |
| 779 | 10.0811.0559   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                                       | đ/lần       | 10.302.900 |
| 780 | 10.0812.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | đ/lần       | 15.204.600 |
| 781 | 10.0813.0573   | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên                                  | đ/lần       | 15.020.600 |
| 782 | 10.0815.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                                     | đ/lần       | 12.102.500 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                         | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 783 | 10.0816.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay    | đ/lần       | 12.102.500 |
| 784 | 10.0817.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay     | đ/lần       | 12.102.500 |
| 785 | 10.0818.0559   | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I | đ/lần       | 13.302.900 |
| 786 | 10.0819.0556   | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                        | đ/lần       | 12.102.500 |
| 787 | 10.0820.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay             | đ/lần       | 12.102.500 |
| 788 | 10.0821.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay    | đ/lần       | 11.102.500 |
| 789 | 10.0823.0582   | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới               | đ/lần       | 13.183.300 |
| 790 | 10.0826.0559   | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay          | đ/lần       | 11.302.900 |
| 791 | 10.0827.0557   | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay     | đ/lần       | 14.474.500 |
| 792 | 10.0828.0556   | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay           | đ/lần       | 13.102.500 |
| 793 | 10.0830.0556   | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                 | đ/lần       | 12.102.500 |
| 794 | 10.0832.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                     | đ/lần       | 11.698.800 |
| 795 | 10.0833.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ          | đ/lần       | 8.698.800  |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                            | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 796 | 10.0834.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay            | đ/lần       | 8.698.800  |
| 797 | 10.0839.0559   | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                      | đ/lần       | 11.302.900 |
| 798 | 10.0840.0559   | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                       | đ/lần       | 12.302.900 |
| 799 | 10.0842.0559   | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                               | đ/lần       | 11.302.900 |
| 800 | 10.0843.0550   | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng       | đ/lần       | 10.923.600 |
| 801 | 10.0845.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                          | đ/lần       | 12.002.600 |
| 802 | 10.0846.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                 | đ/lần       | 12.002.600 |
| 803 | 10.0847.0551   | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | đ/lần       | 10.011.900 |
| 804 | 10.0849.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                          | đ/lần       | 12.002.600 |
| 805 | 10.0850.0575   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                  | đ/lần       | 11.644.900 |
| 806 | 10.0851.0571   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                  | đ/lần       | 11.226.900 |
| 807 | 10.0858.0535   | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren                           | đ/lần       | 10.320.600 |
| 808 | 10.0862.0571   | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón                     | đ/lần       | 11.226.900 |
| 809 | 10.0863.0534   | Phẫu thuật cắt cụt căng tay, cánh tay                           | đ/lần       | 10.994.900 |
| 810 | 10.0865.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                            | đ/lần       | 11.102.500 |
| 811 | 10.0866.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                              | đ/lần       | 12.102.500 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                           | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 812 | 10.0869.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | đ/lần       | 12.324.900 |
| 813 | 10.0870.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân    | đ/lần       | 11.102.500 |
| 814 | 10.0871.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                     | đ/lần       | 11.324.900 |
| 815 | 10.0875.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                           | đ/lần       | 9.302.900  |
| 816 | 10.0876.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                      | đ/lần       | 9.302.900  |
| 817 | 10.0877.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân Achille                              | đ/lần       | 9.302.900  |
| 818 | 10.0878.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                           | đ/lần       | 10.302.900 |
| 819 | 10.0879.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                       | đ/lần       | 9.302.900  |
| 820 | 10.0880.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                          | đ/lần       | 9.302.900  |
| 821 | 10.0881.0559   | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay                | đ/lần       | 11.302.900 |
| 822 | 10.0882.0559   | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                  | đ/lần       | 11.302.900 |
| 823 | 10.0883.0559   | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                               | đ/lần       | 11.302.900 |
| 824 | 10.0885.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille                            | đ/lần       | 11.302.900 |
| 825 | 10.0886.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn                   | đ/lần       | 10.302.900 |
| 826 | 10.0892.0537   | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI | đ/lần       | 11.411.300 |
| 827 | 10.0893.0573   | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                         | đ/lần       | 15.020.600 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                     | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 828 | 10.0900.0550   | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                                                     | đ/lần       | 11.923.600 |
| 829 | 10.0902.0550   | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                                        | đ/lần       | 10.923.600 |
| 830 | 10.0903.0550   | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối                                                         | đ/lần       | 10.923.600 |
| 831 | 10.0904.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay                       | đ/lần       | 12.324.900 |
| 832 | 10.0905.0556   | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM                                 | đ/lần       | 13.102.500 |
| 833 | 10.0906.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay            | đ/lần       | 13.324.900 |
| 834 | 10.0908.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | đ/lần       | 12.102.500 |
| 835 | 10.0911.0548   | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                                      | đ/lần       | 13.324.900 |
| 836 | 10.0912.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu                                         | đ/lần       | 13.102.500 |
| 837 | 10.0914.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)                                | đ/lần       | 13.102.500 |
| 838 | 10.0915.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                                            | đ/lần       | 13.102.500 |
| 839 | 10.0916.0543   | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                                                | đ/lần       | 12.602.500 |
| 840 | 10.0918.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi                                          | đ/lần       | 13.102.500 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                           | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 841 | 10.0919.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối       | đ/lần       | 13.102.500 |
| 842 | 10.0920.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân              | đ/lần       | 13.102.500 |
| 843 | 10.0921.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày | đ/lần       | 13.102.500 |
| 844 | 10.0929.0547   | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                              | đ/lần       | 17.474.500 |
| 845 | 10.0930.0543   | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                             | đ/lần       | 14.102.500 |
| 846 | 10.0931.0554   | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao     | đ/lần       | 14.974.500 |
| 847 | 10.0932.0557   | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng               | đ/lần       | 15.474.500 |
| 848 | 10.0934.0563   | Rút đinh/tháo phurong tiện kết hợp xương                       | đ/lần       | 6.857.900  |
| 849 | 10.0937.0537   | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                 | đ/lần       | 11.411.300 |
| 850 | 10.0942.0534   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                         | đ/lần       | 9.994.900  |
| 851 | 10.0943.0534   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                       | đ/lần       | 9.994.900  |
| 852 | 10.0944.0550   | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                    | đ/lần       | 9.923.600  |
| 853 | 10.0947.0571   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                            | đ/lần       | 9.226.900  |
| 854 | 10.0948.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay              | đ/lần       | 12.324.900 |
| 855 | 10.0949.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)  | đ/lần       | 12.324.900 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------|
| 856 | 10.0952.0571   | Phẫu thuật sửa mồm cụt chi                          | đ/lần       | 9.226.900  |
| 857 | 10.0953.0571   | Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)  | đ/lần       | 10.226.900 |
| 858 | 10.0954.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | đ/lần       | 8.167.900  |
| 859 | 10.0955.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp             | đ/lần       | 12.054.600 |
| 860 | 10.0956.0551   | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                          | đ/lần       | 11.011.900 |
| 861 | 10.0958.0549   | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                      | đ/lần       | 13.002.600 |
| 862 | 10.0959.0573   | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                    | đ/lần       | 15.020.600 |
| 863 |                | Phẫu thuật vá da diện tích                          | đ/lần       | 11.644.900 |
| 864 | 10.0961.0575   | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>  | đ/lần       | 11.644.900 |
| 865 | 10.0962.0574   | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>      | đ/lần       | 13.699.100 |
| 866 | 10.0963.0559   | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)          | đ/lần       | 11.302.900 |
| 867 | 10.0964.0559   | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)          | đ/lần       | 11.302.900 |
| 868 | 10.0965.0344   | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) | đ/lần       | 7.698.800  |
| 869 | 10.0972.0407   | Phẫu thuật U máu                                    | đ/lần       | 13.161.900 |
| 870 | 10.0973.0551   | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                          | đ/lần       | 10.011.900 |
| 871 | 10.0974.0551   | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi                         | đ/lần       | 10.011.900 |
| 872 | 10.0975.0551   | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                        | đ/lần       | 10.011.900 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                  | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 873 | 10.0976.0344   | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                                | đ/lần       | 9.698.800  |
| 874 | 10.0979.0571   | Phẫu thuật viêm xương                                                 | đ/lần       | 9.226.900  |
| 875 | 10.0980.0571   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                  | đ/lần       | 9.226.900  |
| 876 | 10.0982.0551   | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay                             | đ/lần       | 9.011.900  |
| 877 | 10.1078.0369   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                    | đ/lần       | 15.496.100 |
| 878 | 10.1083.0568   | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống             | đ/lần       | 15.996.400 |
| 879 | 10.1118.0546   | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                      | đ/lần       | 17.474.500 |
| 880 | 11.0004.1149   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | đ/lần       | 942.000    |
| 881 | 11.0056.1119   | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                           | đ/lần       | 7.824.000  |
| 882 | 11.0103.1114   | Cắt sẹo khâu kín                                                      | đ/lần       | 8.683.600  |
| 883 | 11.0159.1144   | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                            | đ/lần       | 11.872.600 |
| 884 | 12.0269.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                      | đ/lần       | 11.635.800 |
| 885 | 12.0270.0599   | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách                      | đ/lần       | 15.207.100 |
| 886 | 12.0274.0599   | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay                           | đ/lần       | 20.507.100 |
| 887 | 12.0275.0573   | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú                                   | đ/lần       | 15.720.600 |
| 888 | 12.0302.0590   | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                        | đ/lần       | 9.059.900  |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                            | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 889 | 12.0303.0633   | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                                        | đ/lần       | 9.716.600  |
| 890 | 12.0305.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                          | đ/lần       | 11.971.900 |
| 891 | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                             | đ/lần       | 7.876.200  |
| 892 | 13.0003.0674   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                  | đ/lần       | 9.045.200  |
| 893 | 13.0004.0675   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | đ/lần       | 8.989.300  |
| 894 | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                     | đ/lần       | 6.904.800  |
| 895 | 13.0019.0618   | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                                       | đ/lần       | 2.382.500  |
| 896 | 13.0024.0613   | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                                                            | đ/lần       | 4.041.900  |
| 897 | 13.0026.0615   | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                                       | đ/lần       | 4.760.300  |
| 898 | 13.0027.0617   | Forceps                                                                                         | đ/lần       | 4.441.900  |
| 899 | 13.0030.0623   | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                           | đ/lần       | 2.684.000  |
| 900 | 13.0032.0632   | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                                           | đ/lần       | 8.501.900  |
| 901 | 13.0033.0614   | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm                                                                          | đ/lần       | 3.586.700  |
| 902 | 13.0043.0713   | Sinh thiết gai rau                                                                              | đ/lần       | 2.636.000  |
| 903 | 13.0049.0635   | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                       | đ/lần       | 1.561.000  |
| 904 | 13.0052.0626   | Khâu vòng cổ tử cung                                                                            | đ/lần       | 1.887.000  |
| 905 | 13.0053.0594   | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                    | đ/lần       | 1.139.000  |
| 906 | 13.0067.0657   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                             | đ/lần       | 16.168.300 |
| 907 | 13.0075.0668   | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                            | đ/lần       | 15.594.800 |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                 | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 908 | 13.0084.0607   | Chọc nang buồng trứng<br>đường âm đạo dưới siêu âm                                   | đ/lần       | 4.287.400  |
| 909 | 13.0086.0680   | Phẫu thuật mở bụng cắt<br>góc tử cung                                                | đ/lần       | 11.939.300 |
| 910 | 13.0095.0684   | Phẫu thuật mở bụng tạo<br>hình vòi trứng, nối lại vòi<br>trứng                       | đ/lần       | 13.182.300 |
| 911 | 13.0097.0693   | Phẫu thuật nội soi điều trị<br>vô sinh (soi buồng tử cung<br>+ nội soi ổ bụng)       | đ/lần       | 18.455.300 |
| 912 | 13.0099.0698   | Phẫu thuật nội soi sa sinh<br>dục nữ                                                 | đ/lần       | 21.585.300 |
| 913 | 13.0100.0610   | Đặt mảnh ghép tổng hợp<br>điều trị sa tạng vùng chậu                                 | đ/lần       | 18.477.300 |
| 914 | 13.0101.0666   | Phẫu thuật Crossen                                                                   | đ/lần       | 12.444.300 |
| 915 | 13.0102.0678   | Phẫu thuật Manchester                                                                | đ/lần       | 12.113.300 |
| 916 | 13.0105.0710   | Phẫu thuật treo tử cung                                                              | đ/lần       | 12.581.800 |
| 917 | 13.0115.0650   | Phẫu thuật bóc khối lạc nội<br>mạc tử cung ở tầng sinh<br>môn, thành bụng            | đ/lần       | 10.949.800 |
| 918 | 13.0123.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng<br>tử cung (đường bụng,<br>đường âm đạo)                  | đ/lần       | 12.110.800 |
| 919 | 13.0131.0697   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng<br>chẩn đoán các bệnh lý phụ<br>khoa                       | đ/lần       | 17.395.300 |
| 920 | 13.0140.0627   | Khoét chóp cổ tử cung                                                                | đ/lần       | 9.019.800  |
| 921 | 13.0143.0655   | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử<br>cung                                                   | đ/lần       | 7.104.900  |
| 922 | 13.0145.0611   | Điều trị tổn thương cổ tử<br>cung bằng đốt điện, đốt<br>nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | đ/lần       | 1.391.500  |
| 923 | 13.0154.0712   | Sinh thiết cổ tử cung, âm<br>hộ, âm đạo                                              | đ/lần       | 1.000.000  |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                           | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU    |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 924 | 13.0157.0619   | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                     | đ/lần       | 2.236.500  |
| 925 | 13.0158.0634   | Nạo hút thai trứng                                                             | đ/lần       | 1.912.000  |
| 926 | 13.0162.0604   | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng                          | đ/lần       | 3.069.900  |
| 927 | 13.0163.0602   | Trích áp xe vú                                                                 | đ/lần       | 1.501.500  |
| 928 | 13.0166.0715   | Soi cổ tử cung                                                                 | đ/lần       | 270.000    |
| 929 | 13.0176.0592   | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên                                               | đ/lần       | 13.158.300 |
| 930 | 13.0229.0643   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                               | đ/lần       | 1.500.000  |
| 931 | 13.0231.0643   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                               | đ/lần       | 1.500.000  |
| 932 | 13.0232.0647   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                   | đ/lần       | 2.393.000  |
| 933 | 14.0005.0815   | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL | đ/lần       | 6.752.600  |
| 934 | 14.0124.0838   | Vá da tạo hình mi                                                              | đ/lần       | 11.194.100 |
| 935 | 14.0166.0777   | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                        | đ/lần       | 1.463.000  |
| 936 | 14.0171.0769   | Khâu da mi đơn giản                                                            | đ/lần       | 2.238.000  |
| 937 | 14.0187.0788   | Phẫu thuật quặm                                                                | đ/lần       | 7.267.000  |
| 938 | 02.0284.0141   | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi                             | đ/lần       | 12.518.800 |
| 939 | 16.0035.1023   | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                         | đ/lần       | 1.159.000  |
| 940 | 08.0005.0230   | Điện Châm                                                                      | đ/lần       | 120.000    |
| 941 | 08.0007.0227   | Cấy chỉ [350]                                                                  | đ/lần       | 350.000    |
| 942 | 08.0007.0227   | Cấy chỉ [250]                                                                  | đ/lần       | 250.000    |
| 943 | 08.0320.0230   | Điện châm điều trị viêm đa rễ đa dây thần kinh                                 | đ/lần       | 120.000    |
| 944 | 08.0352.0271   | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                                 | đ/lần       | 241.000    |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                      | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 945 | 08.0376.0271   | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                  | đ/lần       | 241.000 |
| 946 | 08.0377.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                    | đ/lần       | 241.000 |
| 947 | 08.0483.0280   | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay                                | đ/lần       | 158.000 |
| 948 | 08.0484.0281   | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy                                | đ/lần       | 233.000 |
| 949 | 14.0033.0748   | laser điều trị (hồng ngoại)                               | đ/lần       | 79.000  |
| 950 | 17.0002.0254   | Điều trị bằng sóng cực ngắn                               | đ/lần       | 93.000  |
| 951 | 17.0004.0232   | Điều trị bằng từ trường                                   | đ/lần       | 78.000  |
| 952 | 17.0007.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                          | đ/lần       | 110.000 |
| 953 | 17.0008.0253   | Điều trị bằng siêu âm                                     | đ/lần       | 105.000 |
| 954 | 17.0009.0255   | Điều trị bằng sóng xung kích                              | đ/lần       | 150.000 |
| 955 | 17.0010.0236   | Giao thoa                                                 | đ/lần       | 101.000 |
| 956 | 17.0011.0237   | Hồng ngoại, tử ngoại                                      | đ/lần       | 86.000  |
| 957 | 17.0011.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                              | đ/lần       | 86.000  |
| 958 | 17.0018.0221   | Điều trị bằng Parafin                                     | đ/lần       | 97.000  |
| 959 | 17.0019.0272   | Bồn xoáy                                                  | đ/lần       | 70.000  |
| 960 | 17.0026.0220   | Bàn kéo                                                   | đ/lần       | 106.000 |
| 961 | 17.0026.0220   | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                       | đ/lần       | 106.000 |
| 962 | 17.0033.0266   | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | đ/lần       | 121.000 |
| 963 | 17.0041.0268   | Tập đi với thanh song song                                | đ/lần       | 85.000  |
| 964 | 17.0042.0268   | Tập đi với khung tập đi                                   | đ/lần       | 85.000  |
| 965 | 17.0043.0268   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   | đ/lần       | 85.000  |
| 966 | 17.0046.0268   | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                      | đ/lần       | 85.000  |

| STT | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                 | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 967 | 17.0049.0268   | Tập đi với chân giả trên gối                         | đ/lần       | 85.000  |
| 968 | 17.0050.0268   | Tập đi với chân giả dưới gối                         | đ/lần       | 85.000  |
| 969 | 17.0051.0268   | Tập đi với khung treo                                | đ/lần       | 85.000  |
| 970 | 17.0052.0267   | Tập vận động toàn thân                               | đ/lần       | 164.000 |
| 971 | 17.0052.0267   | Tập vận động thụ động                                | đ/lần       | 120.000 |
| 972 | 17.0053.0267   | Tập vận động có trợ giúp                             | đ/lần       | 85.000  |
| 973 | 17.0058.0268   | Tập vận động trên bóng                               | đ/lần       | 85.000  |
| 974 | 17.0062.0267   | Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng | đ/lần       | 120.000 |
| 975 | 17.0063.0268   | Tập với thang tường                                  | đ/lần       | 85.000  |
| 976 | 17.0064.0268   | Tập với giàn treo các chi                            | đ/lần       | 85.000  |
| 977 | 17.0065.0269   | Tập với ròng rọc                                     | đ/lần       | 70.000  |
| 978 | 17.0066.0268   | Tập với dụng cụ quay khớp vai                        | đ/lần       | 85.000  |
| 979 | 17.0067.0268   | Tập với dụng cụ chèo thuyền                          | đ/lần       | 85.000  |
| 980 | 17.0068.0268   | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                      | đ/lần       | 85.000  |
| 981 | 17.0069.0268   | Tập với máy tập thăng bằng                           | đ/lần       | 85.000  |
| 982 | 17.0071.0270   | Tập với xe đạp tập                                   | đ/lần       | 99.000  |
| 983 | 17.0072.0268   | Tập với bàn nghiêng                                  | đ/lần       | 85.000  |
| 984 | 17.0073.0277   | Tập các kiểu thở                                     | đ/lần       | 114.000 |
| 985 | 17.0075.0277   | Tập ho có trợ giúp                                   | đ/lần       | 114.000 |
| 986 | 17.0078.0238   | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                            | đ/lần       | 112.000 |
| 987 | 17.0085.0282   | Xoa bóp bằng tay                                     | đ/lần       | 158.000 |
| 988 | 17.0085.0282   | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                | đ/lần       | 158.000 |
| 989 | 17.0090.0267   | Vật lý trị liệu chỉnh hình                           | đ/lần       | 120.000 |
| 990 | 17.0090.0267   | Tập điều hợp vận động                                | đ/lần       | 120.000 |
| 991 | 17.0102.0258   | Tập tri giác và nhận thức                            | đ/lần       | 233.000 |
| 992 | 17.0104.0263   | Tập nuốt [có sử dụng máy]                            | đ/lần       | 263.000 |

| STT  | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                              | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU   |
|------|----------------|---------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 993  | 17.0104.0264   | Tập nuốt [không sử dụng máy]                      | đ/lần       | 170.000   |
| 994  | 17.0108.0260   | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)     | đ/lần       | 87.000    |
| 995  | 17.0109.0265   | Tập cho người thất ngôn                           | đ/lần       | 150.000   |
| 996  | 17.0111.0265   | Tập sửa lỗi phát âm                               | đ/lần       | 150.000   |
| 997  | 17.0125.1783   | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước          | đ/lần       | 1.041.000 |
| 998  | 17.0168.0281   | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                         | đ/lần       | 79.000    |
| 999  | 17.0250.0256   | Tập do cứng khớp                                  | đ/lần       | 103.000   |
| 1000 | 17.0251.0268   | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp             | đ/lần       | 85.000    |
| 1001 |                | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp          | đ/lần       | 120.000   |
| 1002 |                | Điện châm điều trị thoái hóa cột sống lưng        | đ/lần       | 120.000   |
| 1003 |                | Điện châm phục hồi di chứng tai biến mạch máu não | đ/lần       | 120.000   |
| 1004 |                | Điện châm điều trị liệt mặt ngoại biên            | đ/lần       | 120.000   |
| 1005 |                | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa              | đ/lần       | 120.000   |
| 1006 |                | Điện châm điều trị hội chứng cổ - vai - cánh tay  | đ/lần       | 120.000   |
| 1007 |                | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa              | đ/lần       | 241.000   |
| 1008 |                | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai            | đ/lần       | 120.000   |
| 1009 |                | Điện châm điều trị bệnh khác                      | đ/lần       | 120.000   |
| 1010 |                | Điện châm điều trị thoái hóa cột sống cổ          | đ/lần       | 120.000   |
| 1011 |                | Cấy chỉ [PDO]                                     | đ/lần       | 806.000   |

| STT  | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                 | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THU |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 1012 |                | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi                                                   | đ/lần       | 73.000  |
| 1013 |                | Túi nóng                                                                             | đ/lần       | 80.000  |
| 1014 |                | Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ (dành cho ntrẻ em). Âm ngữ trị liệu    | đ/lần       | 150.000 |
| 1015 |                | Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hành động nhai, nuốt                                | đ/lần       | 200.000 |
| 1016 |                | Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ (dành cho người lớn)- Sửa lỗi phát âm | đ/lần       | 150.000 |
| 1017 | 05.0006.0329   | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                                           | đ/lần       | 811.000 |
| 1018 | 05.0007.0329   | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                                                   | đ/lần       | 811.000 |
| 1019 | 05.0008.0329   | Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2                                              | đ/lần       | 811.000 |
| 1020 | 05.0010.0329   | Điều trị sản cục bằng laser CO2                                                      | đ/lần       | 811.000 |
| 1021 | 05.0011.0329   | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2                                                      | đ/lần       | 811.000 |
| 1022 | 08.0007.0227   | Cấy chỉ                                                                              | đ/lần       | 806.000 |
| 1023 | 08.0228.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                             | đ/lần       | 806.000 |
| 1024 | 08.0265.0227   | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                                          | đ/lần       | 806.000 |
| 1025 | 08.0320.0230   | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh                              | đ/lần       | 150.000 |
| 1026 | 08.0352.0271   | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                                       | đ/lần       | 241.000 |

| STT  | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                     | ĐƠN VỊ TÍNH      | GIÁ THU   |
|------|----------------|------------------------------------------|------------------|-----------|
| 1027 | 08.0366.0271   | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới     | đ/lần            | 241.000   |
| 1028 | 08.0376.0271   | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp | đ/lần            | 241.000   |
| 1029 |                | Phòng DV Nội khoa                        | đồng/giường/ngày | 805.000   |
| 1030 |                | Phòng DV Nội khoa                        | đồng/giường/ngày | 585.500   |
| 1031 |                | Phòng DV Ngoại khoa trước mổ             | đồng/giường/ngày | 773.800   |
| 1032 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại 3        | đồng/giường/ngày | 786.700   |
| 1033 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại 2        | đồng/giường/ngày | 820.700   |
| 1034 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại 1        | đồng/giường/ngày | 864.400   |
| 1035 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại đặc biệt | đồng/giường/ngày | 900.400   |
| 1036 |                | Phòng DV Ngoại khoa trước mổ             | đồng/giường/ngày | 623.800   |
| 1037 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại 3        | đồng/giường/ngày | 636.700   |
| 1038 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại 2        | đồng/giường/ngày | 670.700   |
| 1039 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại 1        | đồng/giường/ngày | 714.400   |
| 1040 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại đặc biệt | đồng/giường/ngày | 750.400   |
| 1041 |                | Phòng DV Ngoại khoa trước mổ             | đồng/giường/ngày | 923.800   |
| 1042 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại 3        | đồng/giường/ngày | 936.700   |
| 1043 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại 2        | đồng/giường/ngày | 970.700   |
| 1044 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại 1        | đồng/giường/ngày | 1.014.400 |
| 1045 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại đặc biệt | đồng/giường/ngày | 1.050.400 |
| 1046 |                | Phòng DV Ngoại khoa trước mổ             | đồng/giường/ngày | 973.800   |
| 1047 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mô loại 3        | đồng/giường/ngày | 986.700   |

| STT  | MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                     | ĐƠN VỊ TÍNH      | GIÁ THU   |
|------|----------------|------------------------------------------|------------------|-----------|
| 1048 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 2        | đồng/giường/ngày | 1.020.700 |
| 1049 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 1        | đồng/giường/ngày | 1.064.400 |
| 1050 |                | Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt | đồng/giường/ngày | 1.100.400 |